



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ I NĂM 2021

Đà Nẵng, tháng 04 năm 2021



Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		888.396.447.191	903.874.975.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	62.430.383.565	31.978.925.915
1 . Tiền	111		20.430.383.565	4.769.925.915
2 . Các khoản tương đương tiền	112		42.000.000.000	27.209.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	44.857.800.000	24.357.800.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		44.857.800.000	24.357.800.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		342.219.562.814	348.912.806.303
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	287.424.535.819	328.293.580.969
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		47.965.998.136	20.151.453.649
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		442.100.000	591.200.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	11.485.879.718	5.381.647.297
5 . Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.134.225.536)	(5.540.350.289)
6 . Tài sản thiếu chờ xử lý	139		35.274.677	35.274.677
IV. Hàng tồn kho	140		410.099.346.962	465.224.592.977
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	414.671.562.082	469.854.979.554
<i>a . Hàng mua đang đi đường</i>			-	46.721.220.081
<i>b . Nguyên liệu vật liệu tồn kho</i>	142		164.336.357.943	109.744.922.498
<i>c . Công cụ dụng cụ trong kho</i>	143		2.224.372.502	2.267.538.947
<i>d . Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</i>	144		120.330.218.268	179.244.369.392
<i>e . Thành phẩm tồn kho</i>	145		119.554.667.303	90.986.785.236
<i>f . Hàng hoá tồn kho</i>	146		3.275.777.627	4.493.090.254
<i>g . Hàng gửi đi bán</i>	147		4.950.168.439	36.397.053.146
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(4.572.215.120)	(4.630.386.577)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.789.353.850	33.400.850.313
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	6.280.320.060	6.262.364.210
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11	22.509.033.790	27.138.486.103

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		606.902.773.589	622.602.219.739
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.165.096.000	1.165.096.000
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		710.200.000	710.200.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	454.896.000	454.896.000
II. Tài sản cố định	220		495.762.391.423	510.979.330.930
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	493.415.160.152	509.739.561.698
- Nguyên giá	222		1.454.539.891.384	1.446.173.345.962
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(961.124.731.232)	(936.433.784.264)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.347.231.271	1.239.769.232
- Nguyên giá	228		11.567.235.074	10.308.304.109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.220.003.803)	(9.068.534.877)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.183.087.015	3.708.155.197
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	3.183.087.015	3.708.155.197
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	85.912.976.572	85.882.976.572
1 . Đầu tư vào công ty con	251		92.748.900.000	92.748.900.000
2 . Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.428.000.000	10.428.000.000
3 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
4 . Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(25.049.625.428)	(25.049.625.428)
5 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		30.000.000	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		20.879.222.579	20.866.661.040
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	20.879.222.579	20.866.661.040

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

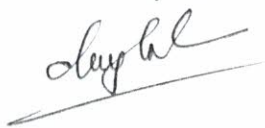
Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2021)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2021)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.038.185.086.017	1.084.681.934.024
I. Nợ ngắn hạn	310		807.304.876.658	858.784.280.099
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	147.553.923.278	194.902.149.019
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.569.518.829	33.068.610.755
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	4.897.183.207	9.790.972.826
4 . Phải trả người lao động	314		172.648.307.339	230.636.580.011
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	3.411.192.901	4.041.127.905
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		822.481.817	1.090.909.090
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	16.512.727.054	19.156.055.225
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	364.121.422.052	293.574.083.910
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	67.768.120.181	72.523.791.358
II. Nợ dài hạn	330		230.880.209.359	225.897.653.925
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		10.740.759.952	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	220.139.449.407	215.156.893.973
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		457.114.134.763	441.795.261.223
I. Vốn chủ sở hữu	410		457.114.134.763	441.795.261.223
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	225.000.000.000	225.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		225.000.000.000	225.000.000.000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	418		128.382.421.384	128.382.421.384
3 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		103.731.713.379	88.412.839.839
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		88.412.839.839	31.193.614.548
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		15.318.873.540	57.219.225.291
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.495.299.220.780	1.526.477.195.247

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	655.805.934.255	928.202.770.646	655.805.934.255	928.202.770.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		113.785.955	632.300.786	113.785.955	632.300.786
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		655.692.148.300	927.570.469.860	655.692.148.300	927.570.469.860
4. Giá vốn hàng bán	11		598.849.930.464	848.494.575.321	598.849.930.464	848.494.575.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		56.842.217.836	79.075.894.539	56.842.217.836	79.075.894.539
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	5.587.511.450	5.510.013.388	5.587.511.450	5.510.013.388
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4.877.464.332	12.195.535.870	4.877.464.332	12.195.535.870
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.358.481.575	4.368.427.366	2.358.481.575	4.368.427.366
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	16.341.747.912	17.379.819.955	16.341.747.912	17.379.819.955
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	23.903.510.281	28.243.335.619	23.903.510.281	28.243.335.619
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		17.307.006.761	26.767.216.483	17.307.006.761	26.767.216.483
11. Thu nhập khác	31	VI.6	74.421.227	196.589.221	74.421.227	196.589.221
12. Chi phí khác	32	VI.7	569.605.222	592.964.254	569.605.222	592.964.254
13. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32 + 33)	40		(495.183.995)	(396.375.033)	(495.183.995)	(396.375.033)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		16.811.822.766	26.370.841.450	16.811.822.766	26.370.841.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.492.949.226	2.619.844.737	1.492.949.226	2.619.844.737
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		15.318.873.540	23.750.996.713	15.318.873.540	23.750.996.713

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/20201 đến 31/03/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1 .Lợi nhuận trước thuế	01		16.811.822.766	26.370.841.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		26.733.640.948	32.023.602.545
- Các khoản dự phòng	03		(58.171.457)	(229.982.991)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.527.623.084	5.592.042.848
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(687.767.669)	(471.876.821)
- Chi phí lãi vay	06		2.358.481.575	4.368.427.366
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06 + 07)	08		46.685.629.247	67.653.054.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		11.314.241.719	(44.394.764.727)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		55.183.417.472	163.504.431.309
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		(107.658.692.292)	(100.746.453.640)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.517.389)	140.333.581
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.459.742.074)	(4.441.380.065)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.590.578.145)	(1.604.344.551)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		176.328.823	214.821.774
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.932.000.000)	(6.732.168.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.311.912.639)	73.593.530.078

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/20201 đến 31/03/2021	Kỳ tài chính từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.752.483.028)	(53.678.272.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.545.455	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(21.030.000.000)	(755.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		649.100.000	109.600.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		683.222.214	471.876.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(39.445.615.359)	(53.851.795.270)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		631.260.861.047	689.563.223.907
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(556.978.897.399)	(690.092.915.632)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(72.978.000)	(1.132.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		74.208.985.648	(530.824.225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30.451.457.650	19.210.910.583
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		31.978.925.915	16.093.433.378
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	62.430.383.565	35.304.343.961

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Lòng

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 64,96% vốn.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính riêng được trình bày trên đây đã được tổng hợp số liệu của các đơn vị trực thuộc toàn Tổng công ty, bao gồm:

- Nhà máy may Hòa Thọ 1
- Nhà máy may Hòa Thọ Veston
- Công ty may Hòa Thọ Điện Bàn
- Công ty may Hòa Thọ Đông Hà
- Nhà máy may Hòa Thọ Quảng Ngãi
- Nhà máy may Hòa Thọ Triệu Phong
- Nhà máy may Hòa Quý
- Nhà máy may Quế Sơn
- Trung tâm Kinh doanh Thời trang Hòa Thọ
- Trung Tâm Thương Mại Hòa Thọ.
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 1
- Nhà máy Sợi Hòa Thọ 2
- Văn Phòng Tổng công ty

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định, và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

9. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất ưu đãi 10%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Tiền mặt tại quỹ	63.315.772	58.097.500
_ VND	63.315.772	58.097.500
Tiền gửi ngân hàng	20.367.067.793	4.711.828.415
_ VND	8.004.974.399	1.907.300.663
_ USD	12.356.197.070	2.798.346.880
_ EURO	5.896.324	6.180.872
Tương đương tiền	42.000.000.000	27.209.000.000
Cộng	<u><u>62.430.383.565</u></u>	<u><u>31.978.925.915</u></u>

2. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	<u>31/03/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	44.857.800.000	44.857.800.000	24.357.800.000	24.357.800.000
- Dài hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	30.000.000	30.000.000	-	-
Cộng	<u><u>44.887.800.000</u></u>	<u><u>44.887.800.000</u></u>	<u><u>24.357.800.000</u></u>	<u><u>24.357.800.000</u></u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
* Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Thời trang – Hòa thọ	2.667.900.000	-	2.667.900.000	-
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An	5.418.000.000	(1.406.845.655)	5.418.000.000	(1.406.845.655)
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên	8.173.000.000	-	8.173.000.000	-
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình	74.490.000.000	(13.097.985.065)	74.490.000.000	(13.097.985.065)
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ	2.000.000.000	(52.526.485)	2.000.000.000	(52.526.485)
Cộng	92.748.900.000	(14.557.357.205)	92.748.900.000	(14.557.357.205)
* Đầu tư vào công ty Liên doanh, liên kết				
Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	-	6.428.000.000	-
Cộng	10.428.000.000	(4.000.000.000)	10.428.000.000	(4.000.000.000)
* Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(192.268.223)	855.702.000	(192.268.223)
Công ty CP bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty CP Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.492.268.223)	7.755.702.000	(6.492.268.223)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	951.559.090	1.710.467.271
Mua hàng hóa và dịch vụ	329.032.854	328.666.483
Công ty CP May Hòa Thọ Hội An		
Bán hàng hóa và dịch vụ	238.349.685	120.038.312
Mua hàng hóa và dịch vụ	9.739.095.030	12.524.898.976
Công ty CP May Hòa Thọ Duy Xuyên		
Bán hàng hóa và dịch vụ	308.041.932	202.479.207
Mua hàng hóa và dịch vụ	8.921.693.683	13.252.003.317
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ		
Bán hàng hóa và dịch vụ	8.645.106	26.517.454
Mua hàng hóa và dịch vụ	267.196.442	1.153.866.502
Công ty CP Sợi Hòa Thọ Thăng Bình		
Bán hàng hóa và dịch vụ	6.815.916.111	10.562.238.796
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.985.606.784	2.157.752.520
Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	652.722.728	1.700.846.182
Mua hàng hóa và dịch vụ	6.055.294.281	5.846.537.280
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	156.651.378	49.801.580
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.873.692.120	19.656.726.814
Cty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	253.909.672	299.296.110
Mua hàng hóa và dịch vụ	17.422.139.856	16.736.924.806

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:

a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	56.581.332.896	78.078.624.227
<i>SUPREME INTERNATIONAL LLC</i>	42.503.431.584	44.510.862.972
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	17.711.991.453	41.683.438.845
<i>CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI HÒA THỌ THĂNG BÌNH</i>	9.455.720.979	24.438.135.948
<i>HAGGAR CANADA CO.</i>	25.478.489.252	24.148.352.799
<i>KURARAY TRADING CO.,LTD</i>	14.634.625.849	13.948.063.314
<i>DESTINATION XL GROUP INC</i>	21.012.869.653	13.065.753.409
<i>GAMAL IBRAHIM AHMED AL OKIYA</i>	10.529.374.418	11.522.746.487
<i>GDTEX HONGKONG LIMITED</i>	13.923.530.813	7.962.071.109
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	23.583.546.698	1.628.629.320
<i>Các khách hàng khác</i>	52.009.622.224	67.306.902.539
Tổng cộng	<u>287.424.535.819</u>	<u>328.293.580.969</u>

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	136.271.720	83.811.334
<i>Công ty CP Thời Trang Hòa Thọ</i>	687.725.160	164.715.800
<i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hòa Thọ</i>	9.509.616	-
<i>Công ty Cp Sợi Hòa Thọ Thăng Bình</i>	9.455.720.979	24.438.135.948
Tổng cộng	<u>10.289.227.475</u>	<u>24.686.663.082</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Các khoản phải thu:

a, Phải thu ngắn hạn khác:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	735.316.398	-	551.970.821	-
Ký cược, ký quỹ	2.737.803.639	-	2.954.777.668	-
Phải thu khác	8.012.759.681	-	1.874.898.808	-
- <i>Phải thu khác</i>	8.012.759.681	-	1.874.898.808	-
Cộng	11.485.879.718	-	5.381.647.297	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	454.896.000	-	454.896.000	-
Cộng	454.896.000	-	454.896.000	-

5. Hàng tồn kho:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	46.721.220.081	-
Nguyên vật liệu	164.336.357.943	-	109.744.922.498	-
Công cụ dụng cụ	2.224.372.502	-	2.267.538.947	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	120.330.218.268	-	179.244.369.392	-
Thành phẩm	119.554.667.303	(4.400.664.596)	90.986.785.236	(4.458.136.712)
Hàng hóa	3.275.777.627	-	4.493.090.254	-
Hàng gửi đi bán	4.950.168.439	(171.550.524)	36.397.053.146	(172.249.865)
Cộng	414.671.562.082	(4.572.215.120)	469.854.979.554	(4.630.386.577)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Nhóm	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ								
Số dư tại ngày 01/01/2021		354.522.824.856	936.025.416.530	57.438.147.666	7.457.711.683	93.000.000	90.636.245.227	1.446.173.345.962
Số Tăng trong kỳ		224.589.341	4.653.043.844	4.278.160.000	90.462.291	395.765.000	615.750.000	10.257.770.476
- Mua sắm mới		-	3.442.672.352	-	90.462.291	-	40.000.000	3.573.134.643
- Đầu tư XDCB hoàn thành		224.589.341	1.210.371.492	4.278.160.000	-	395.765.000	575.750.000	6.684.635.833
Số Giảm trong kỳ		562.394.199	437.023.224	571.028.594	206.843.065	-	113.935.972	1.891.225.054
- Thanh lý, nhượng bán		562.394.199	437.023.224	571.028.594	206.843.065	-	113.935.972	1.891.225.054
- Số dư tại ngày 31/03/2021		354.185.019.998	940.241.437.150	61.145.279.072	7.341.330.909	488.765.000	91.138.059.255	1.454.539.891.384
Giá trị đã hao mòn								
Số dư tại ngày 01/01/2021		135.452.116.783	692.954.173.401	31.104.715.260	6.000.710.801	79.721.108	70.842.346.911	936.433.784.264
Số khấu hao tăng trong kỳ		4.198.242.032	18.704.802.447	1.372.929.602	172.158.307	8.496.083	2.125.543.551	26.582.172.022
- Tăng do khấu hao trong kỳ		4.198.242.032	18.704.802.447	1.372.929.602	172.158.307	8.496.083	2.125.543.551	26.582.172.022
Số khấu hao giảm trong kỳ		562.394.199	437.023.224	571.028.594	206.843.065	-	113.935.972	1.891.225.054
- Thanh lý, nhượng bán		562.394.199	437.023.224	571.028.594	206.843.065	-	113.935.972	1.891.225.054
- Số dư tại ngày 31/03/2021		139.087.964.616	711.221.952.624	31.906.616.268	5.966.026.043	88.217.191	72.853.954.490	961.124.731.232
Giá trị còn lại								
Số dư tại ngày 01/01/2021		219.070.708.073	243.071.243.129	26.333.432.406	1.457.000.882	13.278.892	19.793.898.316	509.739.561.698
- Số dư tại ngày 31/03/2021		215.097.055.382	229.019.484.526	29.238.662.804	1.375.304.866	400.547.809	18.284.104.765	493.415.160.152

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 566,608 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2021	10.308.304.109
Tăng trong kỳ	1.258.930.965
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	11.567.235.074
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2021	9.068.534.877
Tăng trong kỳ	151.468.926
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 31/03/2021	9.220.003.803
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2021	1.239.769.232
Số dư tại ngày 31/03/2021	2.347.231.271

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 8.053 triệu VNĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/03/2021	01/01/2021
+ Đầu tư XD nhà máy may Triệu Phong	2.571.105.351	2.363.605.351
+ Chi phí cải tạo may Điện Bàn	583.481.664	583.481.664
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	-	575.750.000
+ Các công trình khác	28.500.000	185.318.182
Cộng	3.183.087.015	3.708.155.197

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Chi phí trả trước:

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	6.280.320.060	6.262.364.210
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	20.879.222.579	20.866.661.040
Cộng	<u>27.159.542.639</u>	<u>27.129.025.250</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.179.289.170	16.754.023.232
<i>Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam</i>	10.028.842.237	12.453.389.509
<i>VITERRA B.V</i>	83.977.562	12.365.622.756
<i>HULTAFORS GROUP AB</i>	22.884.483.868	12.009.223.239
<i>Công ty cổ phần năng lượng mặt trời Phương Đông</i>	-	9.363.864.900
<i>KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD</i>	10.646.563.726	8.354.163.269
<i>MULTI- IFIBER HANDELS GMBH</i>	1.847.120	8.302.486.916
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	2.149.482.988	7.140.332.328
<i>FUJIAN JING WEI NEW FIBER SCIENCE AND TECHNOLOGY CO, LTD</i>	-	4.088.507.674
<i>Kufner Hongkong Limited</i>	211.935.623	1.352.518.929
<i>LAKA ENTERPRISE CO., LTD</i>	4.498.311.476	4.808.092.719
<i>Công Ty TNHH Thương Mại Kuraray Việt Nam</i>	7.087.567.628	682.383.686
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	70.781.621.880	97.227.539.862
	<u>147.553.923.278</u>	<u>194.902.149.019</u>

*** Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
- <i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	19.179.289.170	16.754.023.232
- <i>Công ty CP May Hoà Thọ Quảng Nam</i>	10.028.842.237	12.453.389.509
- <i>Công ty CP Thời Trang Hoà Thọ</i>	7.769.300	-
- <i>Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng Hoà Thọ</i>	243.602.529	298.894.535
Tổng cộng	<u>29.459.503.236</u>	<u>29.506.307.276</u>

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	31/03/2021
Thuế GTGT hàng nội địa	6.948.952.574	20.961.051.621	(12.942.733.915)	(11.650.751.239)	-	3.316.519.041
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.298.214.187	(1.298.214.187)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	153.955.742	134.417.688	(288.373.430)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.588.571.415	1.492.949.226	(2.590.578.145)	-	-	1.490.942.496
Thuế thu nhập cá nhân	99.493.095	1.035.728.429	(1.045.499.854)	-	-	89.721.670
Các loại thuế khác	-	620.944.265	(620.944.265)	-	-	-
Cộng	9.790.972.826	25.543.305.416	(18.786.343.796)	(11.650.751.239)	-	4.897.183.207

b, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2021	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Bù trừ với thuế GTGT phải trả	Khác	31/03/2021
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	27.138.486.103	31.694.825.394	(24.653.422.029)	(11.650.751.239)	(20.104.439)	22.509.033.790

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***12. Chi phí phải trả ngắn hạn:**

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in, bao bì (VP)</i>	<i>487.554.004</i>	<i>996.748.384</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>50.771.352</i>	<i>152.031.851</i>
<i>Chi phí thuê đất</i>	<i>944.869.305</i>	<i>-</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>1.380.037.044</i>	<i>1.120.744.696</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng (đơn vị may)</i>	<i>547.961.196</i>	<i>1.741.852.974</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>-</i>	<i>29.750.000</i>
Cộng	3.411.192.901	4.041.127.905

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	31/03/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	13.190.675.685	14.738.128.892
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	160.000.000	168.706.830
Lãi cổ tức phải trả	912.807.100	985.785.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.249.244.269	3.263.434.403
Cộng	16.512.727.054	19.156.055.225

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng Công thương Đà Nẵng	113.526.159.306	213.690.912.179	173.289.227.976	73.124.475.103
+ Ngân hàng ĐT & PT Đà Nẵng	2.775.444.114	33.655.872.891	91.150.531.095	60.270.102.318
+ Ngân hàng Quốc tế	7.449.391.868	7.449.391.868	-	-
+ Ngân hàng Ngoại Thương ĐN	142.594.399.704	260.110.303.988	227.653.836.007	110.137.931.723
+ Ngân hàng Kỹ Thương ĐN	55.413.279.747	64.100.773.897	27.277.787.140	18.590.292.990
+ Ngân hàng Woori CN Đà Nẵng	23.814.428.640	47.493.216.763	31.458.056.747	7.779.268.624
+ Ban liên lạc hưu trí	249.000.000	69.000.000	-	180.000.000
Cộng	345.822.103.379	626.569.471.586	550.829.438.965	270.082.070.758

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng TMCP Quốc Tế	5.648.600.426	-	7.556.493	5.656.156.919
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	209.220.848.981	-	279.888.073	209.500.737.054
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	5.270.000.000	6.300.000.000	1.030.000.000	-
Cộng	220.139.449.407	6.300.000.000	1.317.444.566	215.156.893.973

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	31/03/2021	Phát sinh trong kỳ		01/01/2021
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	18.299.318.673	1.030.000.000	6.222.694.479	23.492.013.152
Cộng	18.299.318.673	1.030.000.000	6.222.694.479	23.492.013.152

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2020	225.000.000.000	110.084.210.730	115.201.185.018	450.285.395.748
- Lãi trong năm	-	-	57.219.225.291	57.219.225.291
- Phân bổ vào các quỹ	-	18.298.210.654	(18.298.210.654)	-
- Cổ tức	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(9.459.359.816)	(9.459.359.816)
Số dư tại ngày 31/12/2020	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	128.382.421.384	88.412.839.839	441.795.261.223
- Lãi trong năm	-	-	15.318.873.540	15.318.873.540
Số dư tại ngày 31/03/2021	225.000.000.000	128.382.421.384	103.731.713.379	457.114.134.763

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/03/2021	01/01/2021
Vốn góp của Tập đoàn Dệt May Việt Nam	146.156.210.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	78.843.790.000	78.843.790.000
Cộng	225.000.000.000	225.000.000.000
	31/03/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>
Số dư tại ngày 01/01/2021	72.523.791.358
Tăng khác	176.328.823
Giảm trong kỳ	4.932.000.000
Số dư tại ngày 31/03/2021	<u>67.768.120.181</u>

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:

- Ngoại tệ các loại:

	31/03/2021		01/01/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ	Nguyên tệ	Tương đương VNĐ
USD	537.504,73	12.356.197.070	121.571,13	2.798.346.880
EUR	220,58	5.896.324	220,58	6.180.872

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
+ Doanh thu bán hàng	654.774.722.272	927.255.146.491
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	801.306.439	722.534.505
+ Doanh thu khác	229.905.544	225.089.650
Cộng	655.805.934.255	928.202.770.646

b, các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chiết khấu thương mại	-	432.221.979
Hàng bán bị trả lại	113.785.955	200.078.807
Cộng	113.785.955	632.300.786

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay,	515.222.214	279.876.821
Chiết khấu thanh toán	4.206.698	38.327.293
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.900.082.538	4.999.809.274
Lợi nhuận được chia	168.000.000	192.000.000
Cộng	5.587.511.450	5.510.013.388

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí lãi tiền vay	2.358.481.575	4.368.427.366
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	991.359.673	2.235.065.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.527.623.084	5.592.042.848
Cộng	4.877.464.332	12.195.535.870

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên	1.196.716.355	1.306.074.101
Chi phí vật liệu, bao bì	175.653.364	123.135.423
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	56.637.412	158.400.413
Chi phí khấu hao TSCĐ	243.065.344	46.310.647
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.978.443.101	12.566.689.208
Chi phí bằng tiền khác	2.691.232.336	3.179.210.163
Cộng	16.341.747.912	17.379.819.955

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nhân viên quản lý	12.054.051.782	14.408.962.181
Chi phí đồ dùng văn phòng	561.231.179	909.802.017
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.843.963.250	2.713.317.987
Thuế, phí và lệ phí	1.224.349.917	866.412.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.684.296.456	3.701.097.126
Chi phí bằng tiền khác	4.535.617.697	5.643.743.680
Cộng	23.903.510.281	28.243.335.619

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 (Tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Thu nhập khác:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	4.545.455	-
Các khoản thu khác	69.875.772	196.589.221
Cộng	74.421.227	196.589.221

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Các khoản chi khác	569.605.222	592.964.254
Cộng	569.605.222	592.964.254

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	239.176.886.152	364.580.858.224
Chi phí nhân công	198.914.844.746	230.456.875.720
Chi phí khấu hao TSCĐ	26.733.640.948	32.023.602.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.391.106.090	119.732.144.539
Cộng	569.216.477.936	746.793.481.028

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 04 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Đặng Thị Oanh Nữ

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải